

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	4
Předmluva	5
Giới thiệu về trình độ ngoại ngữ A1, A2, B1	6
Mục lục	7
CHUYÊN MỤC 1	9
Những câu cần thiết nhất	
<i>nezbytné výrazy – important expressions</i>	
CHUYÊN MỤC 2	14
Biển báo - Trình báo tình huống khẩn cấp	
<i>nejdůležitější nápisy – hlášení nouzových situací</i>	
<i>most important signs - emergency reporting</i>	
CHUYÊN MỤC 3	17
Những câu hỏi cơ bản	
<i>základní otázky – basic questions</i>	
Các con số	20
<i>číslovky – numerals</i>	
Cách viết và đọc các số cơ bản. Số thứ tự. Mấy lần? Phân số. Số thập phân.	
CHUYÊN MỤC 5	26
Thời gian	
<i>Čas /Time</i>	
Cách viết và đọc: Tuần lễ, ngày, tháng, năm;	
Các mùa trong năm. Giờ giấc	
CHUYÊN MỤC 6	36
Thời tiết và khí hậu	
<i>počasí, podnebí – weather, climate</i>	
Cá nhân và gia đình	40
<i>O sobě a rodině - about yourself and family</i>	
Những dữ liệu cá nhân. Hình dáng con người.	
Tính cách con người. Tuổi tác. Hôn nhân.	
Gia đình.	
CHUYÊN MỤC 8	47
Những tình huống trong giao tiếp	
<i>Situace v komunikaci - communication situation</i>	
CHUYÊN MỤC 9	55
Nhà cửa, cư trú	
<i>domy – bydlení / houses - living</i>	
Nhà ở - căn hộ. Sửa chữa vật trong nhà	
CHUYÊN MỤC 10	58
Giáo dục – Đào tạo / školství - education	
CHUYÊN MỤC 11	62
Du học nước ngoài	
<i>studium v zahraničí - study abroad</i>	

CHUYÊN MỤC 12	Công việc - Nghề nghiệp <i>zaměstnání – povolání / employment - profession</i>	65
CHUYÊN MỤC 13	Sức khỏe – bệnh tật <i>zdraví – nemoc / health – disease</i>	71
CHUYÊN MỤC 14	Hiệu thuốc <i>lékárna / pharmacy</i>	81
CHUYÊN MỤC 15	Y học cổ truyền <i>tradiční medicína - traditional medicine</i>	83
CHUYÊN MỤC 16	Văn hoá <i>kultura – culture</i> Văn hoá Việt Nam. Ẩm thực Việt Nam	86
CHUYÊN MỤC 17	Thể thao / sport	95
CHUYÊN MỤC 18	Thực phẩm - Rau quả <i>potraviny - ovoce a zeleniny</i>	97
CHUYÊN MỤC 19	Nhà hàng, quán ăn / restaurace, bar Thực phẩm. Gia vị. Món ăn Việt Nam. Các loại bánh. Các kiểu chế biến thức ăn ...	102
CHUYÊN MỤC 20	Dịch vụ công cộng – cửa hàng, cửa hiệu <i>služby – obchody / services – shops</i>	110
CHUYÊN MỤC 21	Hàng may mặc, giày dép <i>textilní zboží, obuv</i>	116
CHUYÊN MỤC 22	Đồ dùng vệ sinh. Đồ trang sức. Kính mắt <i>toaletní potřeby - bižuterie - oční optika</i>	119
CHUYÊN MỤC 23	Nghề nail: làm móng tay, chân <i>manikérka a pedikérka/ manicures and pedicures</i>	125
CHUYÊN MỤC 24	Chuyên ngành SPA	132
CHUYÊN MỤC 25	Tiệm uốn tóc, hiệu cắt tóc <i>kadeřnictví, holič - hair salon, barber salon</i>	140
CHUYÊN MỤC 26	Giao thông đường bộ <i>silniční provoz - road traffic</i> giao thông công cộng. Sử dụng ô tô con. Học lái xe. Sự cố hỏng hóc. Giao thông tàu hoả. Tắc xi	143
CHUYÊN MỤC 27	Đi máy bay <i>cestování letadlem - travelling by plane</i>	150
CHUYÊN MỤC 28	Tham quan, du lịch, dã ngoại <i>na zájezdu, na výletě - sightseeing</i>	154
CHUYÊN MỤC 29	Một số dịch vụ thường ngày <i>některé běžné služby – some every day services</i>	158